

Số: 2229 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện
một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực
nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 16/2023/QH15, Luật số 37/2024/QH15 và Luật số 142/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế,
chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa
đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và
Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp
phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6827/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện 29 nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, cụ thể:

1. Lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư: 05 nhiệm vụ, theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật: 05 nhiệm vụ, theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Lĩnh vực thủy lợi và tài nguyên nước: 06 nhiệm vụ, theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu: 09 nhiệm vụ, theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Lĩnh vực phát triển nông thôn và quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản: 02 nhiệm vụ, theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Lĩnh vực lâm nghiệp: 01 nhiệm vụ, theo Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

7. Lĩnh vực đất đai: 01 nhiệm vụ, theo Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

1. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ khoản 2, khoản 3 Điều này và các trường hợp quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung ủy quyền được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Phụ lục IV có hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp các quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung ủy quyền được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các quy định tại khoản 1, 7, 8, 9 Phụ lục IV có hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028, trừ trường hợp các quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung ủy quyền được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền tại Điều 1 Quyết định này bảo đảm đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện các nội dung được ủy quyền theo đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện đúng nội dung, phạm vi, trình tự, thủ tục và thời hạn được ủy quyền; bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan trong quá trình thực hiện; kịp thời báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với những vấn đề vượt thẩm quyền hoặc phát sinh khó khăn, vướng mắc;

c) Về chế độ báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền; nội dung báo cáo phải đánh giá kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị (nếu có);

d) Về kiểm tra chuyên ngành: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được pháp luật quy định, kiểm tra chuyên ngành đối với việc chấp

hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nhiệm vụ được ủy quyền; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật; tổng hợp kết quả kiểm tra và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

đ) Chủ động rà soát, cập nhật các quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp nội dung được ủy quyền không còn phù hợp hoặc có thay đổi về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thì kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung hoặc chấm dứt việc ủy quyền theo quy định;

e) Sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền tại Điều 1 Quyết định này theo quy định của pháp luật.

3. Không được ủy quyền lại cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép bằng văn bản.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị;
- Lưu: VT, Kt9.

CHỦ TỊCH



Hà Quang Trung

PHỤ LỤC I

Danh mục 05 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) quy định tại Điều 5 Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025.
2. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) quy định tại Điều 6 Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025.
3. Phê duyệt đề cương, công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026.
4. Phê duyệt đề cương, công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026.
5. Ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

PHỤ LỤC II**Danh mục 05 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện**

1. Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch quy định tại Mục I phần B Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.
2. Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch quy định tại Mục II phần B Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.
3. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.
4. Ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.
5. Quyết định loại cây trồng lâu năm được chuyển đổi bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

PHỤ LỤC III**Danh mục 06 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực thủy lợi và tài nguyên nước được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện**

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.
2. Cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.
3. Phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 31 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.
4. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
5. Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
6. Phê duyệt và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023.

PHỤ LỤC IV

Danh mục 09 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.
2. Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon theo quy định tại mục I phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.
3. Thay đổi thành phần tham gia dự án theo quy định tại mục III phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.
4. Hủy đăng ký dự án theo quy định tại mục IV phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.
5. Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).
6. Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 17 Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).
7. Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 25 Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 88/VBHN-VPQH ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Quốc hội).
8. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 25 Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 88/VBHN-VPQH ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Quốc hội).
9. Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy

văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 113/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ).

PHỤ LỤC V**Danh mục 02 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn và quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện**

1. Trả lời bằng văn bản đối với báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (kết quả rà soát năm 2026 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025) quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn tỉnh (chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030) quy định tại các điểm a, c khoản 6 Điều 4 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030; điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030.

PHỤ LỤC VI**Danh mục 01 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực lâm nghiệp được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện**

Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

PHỤ LỤC VII**Danh mục 01 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực đất đai được ủy quyền cho Giám đốc
Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện**

Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai.
